

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
**Về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu,
chi ngân sách địa phương năm 2024**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khoá XV về dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khoá XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2022 - 2025; Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm

phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh;

Xét Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024:

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 4.000.000 triệu đồng; trong đó:
 - a) Thu nội địa: 3.947.000 triệu đồng;
 - b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 53.000 triệu đồng.
2. Thu ngân sách địa phương: 7.850.742 triệu đồng; trong đó:
 - a) Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 3.712.800 triệu đồng;
 - Thu NSDP hưởng 100%: 1.335.300 triệu đồng;
 - Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia: 2.377.500 triệu đồng;
 - b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.766.094 triệu đồng;
 - Thu bổ sung cân đối ngân sách: 1.573.409 triệu đồng;
 - Thu bổ sung có mục tiêu: 2.192.685 triệu đồng;
 - c) Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm 2023 sang năm 2024 để chi thực hiện chính sách CCTL năm 2024: 371.848 triệu đồng;
3. Tổng chi ngân sách địa phương: 8.048.242 triệu đồng;
 - a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 5.855.557 triệu đồng, trong đó:
 - Chi đầu tư phát triển: 1.382.080 triệu đồng;
 - Chi thường xuyên: 4.351.215 triệu đồng;
 - Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 8.100 triệu đồng;
 - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;
 - Dự phòng ngân sách: 113.162 triệu đồng;
 - b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.192.685 triệu đồng;
 - Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 572.214 triệu đồng;

+ Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030: 312.813 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển là 180.647 triệu đồng, chi sự nghiệp là 132.166 triệu đồng;

+ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 171.261 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển là 66.726 triệu đồng, chi sự nghiệp là 104.535 triệu đồng;

+ Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 88.140 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển là 65.105 triệu đồng, chi sự nghiệp là 23.035 triệu đồng;

- Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ: 1.304.870 triệu đồng;

- Kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu, các chế độ, nhiệm vụ chính sách theo quy định: 315.601 triệu đồng;

4. Nợ vay, nguồn trả nợ đến hạn và vay trong năm 2024:

a) Nợ đến hạn phải trả trong năm 2024: 33.768 triệu đồng. Nguồn trả nợ từ kết dư ngân sách năm 2022 và chuyển nguồn sang năm 2024: 33.768 triệu đồng;

b) Vay trong năm 2024: vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để chi đầu tư (bội chi NSDP): 197.500 triệu đồng.

(Đính kèm phụ lục chi tiết số 01, 02, 03, 04)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng ngân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và Đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ giám sát bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khoá XI Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hậu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.340.430	7.395.960	7.850.742	247.385	103%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.231.100	3.286.630	3.712.800	218.773	107%
	- Thu NSDP hưởng 100%	878.900	789.040	1.335.300	546.260	169%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.352.200	2.497.590	2.377.500	-120.090	95%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.109.330	4.109.330	3.766.094	-343.236	92%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.542.509	1.542.509	1.573.409	30.900	102%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.566.821	2.566.821	2.192.685	-374.136	85%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư NSDP năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL			371.848	371.848	
B	TỔNG CHI NSDP	7.542.330	7.551.206	8.048.242	298.515	104%
I	Tổng chi cân đối NSDP	4.975.509	5.085.592	5.855.557	672.651	114%
1	Chi đầu tư phát triển	973.689	953.466	1.382.080	221.494	123%
2	Chi thường xuyên	3.830.376	3.973.603	4.351.215	474.488	112%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.972	4.972	8.100	3.128	163%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	153.551	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	95.472		113.162	13.541	114%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	70.000		0	-70.000	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.566.821	2.465.614	2.192.685	-374.136	85%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	592.528	764.321	572.214	-20.314	
2	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.895.700	1.622.700	1.304.870	-590.830	69%
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (kinh phí sự nghiệp)	78.593	78.593	315.601	237.008	402%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	201.900	201.900	197.500	-4.400	98%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	11.715	22.117	33.768	22.053	288%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.715	22.117	33.768	22.053	288%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	201.900	657.326	197.500	28.170	114%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 02
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	3.570.000	3.286.630	4.000.000	3.712.800	112%	113%
I	Thu nội địa	3.520.000	3.286.630	3.947.000	3.712.800	112%	113%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý	662.987	662.987	571.000	571.000	86%	86%
-	Thuế giá trị gia tăng	197.987	197.987	179.500	179.500	91%	91%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	400.000	400.000	319.000	319.000	80%	80%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000	65.000	72.500	72.500	112%	112%
-	Thuế tài nguyên	0	0	0			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	42.013	42.013	43.000	43.000	102%	102%
-	Thuế giá trị gia tăng	20.013	20.013	20.000	20.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.400	21.400	22.500	22.500	105%	105%
-	Thuế tài nguyên	600	600	500	500	83%	83%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp cổ vốn đầu tư nước ngoài	330.000	254.000	340.000	264.000	103%	104%
-	Thuế giá trị gia tăng	137.000	137.000	145.000	145.000	106%	106%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	76.000	0	76.000	0	100%	
	<i>Trong đó: thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	76.000		76.000			

Số TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.990	116.990	119.000	119.000	102%	102%
-	Thuế tài nguyên	10	10	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.271.200	1.271.200	1.236.000	1.236.000	97%	97%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.063.396	1.063.396	1.017.000	1.017.000	96%	96%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.800	7.800	7.000	7.000	90%	90%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.004	150.004	160.000	160.000	107%	107%
-	Thuế tài nguyên	50.000	50.000	52.000	52.000	104%	104%
5	Lệ phí trước bạ	114.945	114.945	140.000	140.000	122%	122%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5	5	0	0	0%	0%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.692	4.692	4.000	4.000	85%	85%
8	Thuế thu nhập cá nhân	180.000	180.000	185.000	185.000	103%	103%
9	Thuế bảo vệ môi trường	230.000	138.000	218.000	131.000	95%	95%
-	Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước	92.000	0	87.000	0	95%	
-	Từ hàng hóa sản xuất trong nước	138.000	138.000	131.000	131.000	95%	95%
10	Phí, lệ phí	55.055	43.155	58.000	43.000	105%	100%
-	Trung ương	11.900	0	15.000	0	126%	
-	Địa phương	43.155	43.155	43.000	43.000	100%	100%
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	11.900	11.900	12.000	12.000	101%	101%
11	Thu tiền sử dụng đất	288.520	288.520	800.000	800.000	277%	277%
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	45.203	45.203	35.000	35.000	77%	77%
13	Thu khác ngân sách	117.436	66.186	105.000	53.000	89%	80%
	Trong đó:						
-	Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	43.750	0	43.000	0	98%	
-	Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	7.500	0	7.000	0	93%	

Số TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Phạt và thu khác Trung ương	0	0	2.000	0		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	46.400	44.180	39.800	35.600	86%	81%
-	Do Trung Ương cấp phép	7.400	2.220	6.000	1.800	81%	81%
-	Do Địa phương cấp phép	39.000	39.000	33.800	33.800	87%	87%
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	8.022	8.022	4.000	4.000	50%	50%
16	Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết	82.000	82.000	80.000	80.000	98%	98%
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước	20.122	20.122	25.473	25.473	127%	127%
18	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	1.400	1.400	1.000	1.000	71%	71%
19	Thu các khoản tài trợ, huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	20.000	20.000	20.000	20.000	100%	100%
20	Thu tiền sử dụng khu vực biển			200	200		
21	Thu từ bán tài sản Nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			41.527	41.527		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	50.000	0	53.000	0	106%	
1	Thuế xuất khẩu	4.394				0%	
1	Thuế nhập khẩu	31.347		33.000		105%	
3	Thu khác	11.009		6.000		55%	
2	Thuế giá trị gia tăng	3.250		14.000		431%	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.542.330	8.048.242	505.912	107%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.975.509	5.855.557	880.048	118%
I	Chi đầu tư phát triển	973.689	1.382.080	408.391	142%
1	Chi đầu tư cho các dự án	973.689	1.382.080	408.391	142%
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi ĐTXDCB vốn trong nước	325.789	330.721	4.932	102%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	372.500	737.000	364.500	198%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	73.500	80.000	6.500	109%
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại)	201.900	197.500	-4.400	98%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu bán tài sản Nhà nước		29.897	29.897	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu thoái vốn Nhà nước theo Nghị định 148/2021/NĐ-CP của Chính phủ		6.962	6.962	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	3.830.376	4.351.215	520.839	114%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.615.286	1.844.702	229.416	114%
2	Chi khoa học và công nghệ	28.678	32.062	3.384	112%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.972	8.100	3.128	163%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	95.472	113.162	17.690	119%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	70.000	0	-70.000	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.566.821	2.192.685	-374.136	85%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	592.528	572.214	-20.314	97%
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	351.982	312.813	-39.169	89%
-	Vốn đầu tư phát triển	153.059	180.647	27.588	118%
-	Vốn sự nghiệp	198.923	132.166	-66.757	66%
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	145.466	171.261	25.795	118%
-	Vốn đầu tư phát triển	55.776	66.726	10.950	120%
-	Vốn sự nghiệp	89.690	104.535	14.845	117%
3	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	95.080	88.140	-6.940	93%
-	Vốn đầu tư phát triển	68.730	65.105	-3.625	95%
-	Vốn sự nghiệp	26.350	23.035	-3.315	87%
II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	1.895.700	1.304.870	-590.830	69%
1	Vốn nước ngoài	517.000	562.000	45.000	109%
2	Vốn trong nước	1.378.700	742.870	-635.830	54%
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (kinh phí sự nghiệp)	78.593	315.601	237.008	402%
1	Vốn nước ngoài	0	20.745	20.745	0%
2	Vốn trong nước	78.593	294.856	216.263	375%
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	0	5.512	5.512	
	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	0	220.477	220.477	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	190	168	-22	88%
-	Kinh phí hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442	-	-442	0%
-	Kinh phí hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	-	-160	0%
-	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; Chương trình phát triển công tác xã hội	200	-	-200	0%
-	Vốn chuẩn bị động viên	20.000	15.000	-5.000	75%
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	2.500	500	125%
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.921	5.065	-856	86%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	33.054	34.606	1.552	105%
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	16.626	11.528	-5.098	69%

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 04

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023

của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	7.395.960	7.850.742	454.782
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.085.592	5.855.557	769.965
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	201.900	197.500	-4.400
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	657.326	742.560	85.234
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	212.935	378.881	165.946
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	212.935	378.881	165.946
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	35.954	33.768	-2.186
1	Theo nguồn vốn vay	35.954	33.768	-2.186
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	35.954	33.768	-2.186
	- Vốn khác			0
2	Theo nguồn trả nợ	35.954	33.768	-2.186
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
	- Bội thu NSDP			
	- Tăng thu, tiết kiệm chi			
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	35.954	33.768	-2.186

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh tuyệt đối
III	Tổng mức vay trong năm	201.900	197.500	28.170
1	Theo mục đích vay	201.900	197.500	28.170
	- Vay để bù đắp bội chi	201.900	197.500	-4.400
	- Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	201.900	197.500	28.170
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	201.900	197.500	-4.400
	- Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	378.881	542.613	163.732
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	58%	73%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	378.881	542.613	163.732
3	Vốn khác			
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	4.972	8.100	3.128